

Số: 161^a/KH-THS2MM

Mường Mươn, ngày 25 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH
Tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số
Năm học 2024-2025

Căn cứ Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Thực hiện Công văn số 3411/SGDDĐT-QLCL ngày 06/12/2024 của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên về việc triển khai Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với Sở giáo dục và đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ công văn số 62/PGDDĐT-CNTT ngày 18/01/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông.

Căn cứ tình hình thực tế về cơ sở vật chất và trang thiết bị của nhà trường, Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Mường Mươn xây dựng kế hoạch Tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2024-2025 như sau:

I. MỤC TIÊU

- Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về ý nghĩa, tác dụng của chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo. Thúc đẩy chuyển đổi số ở nhà trường.

- Đối chiếu bộ chỉ số, tự đánh giá mức đạt được, bổ sung cơ sở thực tiễn quan trọng nhằm chủ động tham mưu, đề xuất, huy động kịp thời các nguồn lực, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp để từng bước nâng cao mức độ chuyển đổi số trong nhà trường;

- Đảm bảo thực hiện kiểm tra, đánh giá khách quan, thực chất, công bằng kết quả chuyển đổi số trong đơn vị. Trong quá trình tự đánh giá, thực hiện thu thập, lập danh mục minh chứng theo các tiêu chí của Bộ chỉ số.

II. PHẠM VI, MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ

1. Phạm vi đánh giá

Tự đánh giá theo bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bao gồm:

- Chuyển đổi số trong dạy, học
- Chuyển đổi số trong quản trị nhà trường.

Phạm vi được đánh giá là trong năm học 2024-2025.

2. Mức độ đánh giá:

Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục được đánh giá theo từng nhóm tiêu chí thành phần (02 nhóm trong bộ chỉ số đánh giá), thang điểm tối đa là 100, mỗi nhóm tiêu chí được đánh giá ở ba mức độ:

+ Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí dưới 50. Ở mức này, chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

+ Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt từ 50 đến 75. Mức này đáp ứng yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.

+ Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt trên 75. Đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và một số yêu cầu nâng cao về triển khai chuyển đổi số.

III. CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

- Danh sách bộ chỉ số và đánh giá mức độ chuyển đổi số: Sử dụng Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên do Bộ GDĐT ban hành kèm theo Quyết định số: 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.)

- Phiếu khảo sát giáo viên (Có tài khoản, sử dụng các phần mềm trong dạy học...) (Phụ lục II)

- Phiếu khảo sát phụ huynh (Tham gia vào quá trình học tập trực tuyến của học sinh.) (Phụ lục III)

III. TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ

1. Thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chuyển đổi số

- Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chuyển đổi số. Các thành viên bao gồm BGH, các tổ trưởng, tổ phó chuyên môn, các đoàn thể và các giáo viên có trách nhiệm liên quan.

- Phân nhóm thu thập minh chứng và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên:

+ Nhóm 1: Thu thập minh chứng về Chuyển đổi số trong dạy, học

+ Nhóm 2: Thu thập minh chứng về Chuyển đổi số trong quản trị nhà trường.

2. Thực hiện đánh giá

| Thời gian | Nội dung | Thực hiện |
|--------------|-------------------------------------|---------------|
| Tháng 9/2024 | - Lập kế hoạch tổ chức đánh giá mức | - Hiệu trưởng |

| | | |
|---------------------|--|--|
| | <p>độ chuyển đổi số</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chuyển đổi số. - Họp Hội đồng đánh giá, phân công nhiệm vụ - Nghiên cứu Bộ chỉ số đánh giá, Thống nhất mẫu phiếu khảo sát | <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu trưởng ra QĐ - Các thành viên Hội đồng đánh giá mức độ chuyển đổi số |
| Tháng 10,11,12/2024 | Các nhóm thực hiện khảo sát, thu thập minh chứng | - Các thành viên trong nhóm đánh giá |
| Tháng 1,2,3/2025 | Thu thập minh chứng | - Các thành viên trong nhóm đánh giá |
| Tháng 4 | Hoàn thành thu thập minh chứng, thống kê, báo cáo kết quả về Hội đồng đánh giá | - Các thành viên trong nhóm đánh giá |
| Tháng 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Họp Hội đồng đánh giá mức độ chuyển đổi số họp - Tổng hợp kết quả đánh giá thành biên bản. - Lập Báo cáo công tác triển khai việc đánh giá mức độ chuyển đổi số - Hiệu trưởng ra Quyết định phê duyệt kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số. | <ul style="list-style-type: none"> - Các thành viên Tổ đánh giá mức độ chuyển đổi số - Thư ký - Tổ phó - Hiệu trưởng |

3. Hồ sơ đánh giá mức độ chuyển đổi số:

Lập hồ sơ, sắp xếp các minh chứng theo từng nhóm tiêu chí; lưu trữ, bảo quản tại đơn vị, phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định của cấp trên khi được yêu cầu.

Hồ sơ đánh giá mức độ chuyển đổi số bao gồm:

- 1- Kế hoạch tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số
- 2- Quyết định thành lập Tổ đánh giá mức độ chuyển đổi số (bao gồm phân công nhiệm vụ).
- 3- Biên bản họp Tổ tự đánh giá (Họp phân công nhiệm vụ, họp đột xuất, họp đánh giá).

- 4- Báo cáo kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số
- 5- Quyết định đánh giá mức độ chuyển đổi số
- 6- Danh sách minh chứng, các minh chứng, phiếu khảo sát được thu thập theo nhóm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng

- Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chuyển đổi số tại đơn vị.
- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ nội dung của Quyết định 4725/QĐ-BGDĐT đến toàn thể CB-GV-NV trong nhà trường; đến các thành viên trong Hội đồng đánh giá.
- Triển khai các nhiệm vụ đảm bảo đúng tiến độ, nội dung của Kế hoạch; ban hành quyết định phê duyệt kết quả tự đánh giá.
- Báo cáo về phòng giáo dục và đào tạo Mường Chà, niêm yết công khai công tác triển khai tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số đạt được theo bộ chỉ số.

2. Thành viên Hội đồng đánh giá

- Tiến hành thu thập, tập hợp, lập danh mục minh chứng theo các tiêu chí của bộ chỉ số.
- Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số theo các tiêu chí của bộ chỉ số (có Biên bản lưu).
- Lập hồ sơ, sắp xếp các minh chứng theo từng nhóm tiêu chí; lưu trữ, bảo quản tại đơn vị, phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định của cấp trên khi được yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Mường Mươn năm học 2024 -2025. Đề nghị các thành viên căn cứ Kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc báo cáo về ban giám hiệu để được hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT (để báo cáo)
- CB-GV- NV
- Lưu: HSGD.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liễu

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH BỘ CHỈ SỐ VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nhóm 1: Chuyển đổi số trong dạy, học

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|-----------|--|---------------|---|--|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| 1. | Chuyển đổi số trong dạy, học | 100 | | | | | | |
| 1.1. | Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm) | | | | | | | |
| 1.2. | Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến | | | | | | | |
| 1.3. | Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến: - Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp (ghi tên) | 30 | <i>Tối đa 6 điểm</i> | <i>Mức độ 1: dưới 10 điểm</i> | | | | |
| | - Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) (cung cấp thông tin: Tên | | <i>Tối đa 24 điểm, mỗi chức năng triển khai</i> | <i>Mức độ 2: từ 10 - 20 điểm</i> <i>Mức độ 3: trên 20</i> | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|------|--|---------------|---|---|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| | <p>giải pháp, tự xây dựng/thuê/mua).</p> <p>- Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng:</p> <p>(1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học;</p> <p>(2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh;</p> <p>(3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên;</p> <p>(4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh.</p> | | <i>tối đa 6 điểm.</i> | <i>điểm</i> | | | | |
| 1.4. | Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt). | 10 | <p>- Ít hơn 20 học liệu: tối đa 3 điểm.</p> <p>- Ít hơn 40 học liệu: tối đa 6 điểm.</p> <p>- Nhiều hơn 40 học liệu: tối đa 10</p> | <p>Mức độ 1: dưới 4 điểm</p> <p>Mức độ 2: từ 4 - 6 điểm</p> <p>Mức độ 3: trên 7</p> | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|------|---|---------------|---|---|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| | | | <i>điểm</i> | <i>điểm</i> | | | | |
| 1.5. | Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính; có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN (cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm) | 20 | <i>Tối đa 15 điểm</i> | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm | | | | |
| | Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường | | <i>Tối đa 5 điểm</i> | Mức độ 3: trên 14 điểm | | | | |
| 1.6. | Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: - Tỷ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu | 20 | <i>< 30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; > 60%: tối đa 7 điểm</i> | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm | | | | |
| | - Tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy | | <i>< 30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%:</i> | Mức độ 3: trên 14 điểm | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|------|---|---------------|--|---|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| | học | | tối đa 4 điểm; > 60%: tối đa 7 điểm | | | | | |
| | - Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử | | < 30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; > 60%: tối đa 6 điểm | | | | | |
| 1.7. | Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyên đổi số dạy, học: - Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học | 20 | < 20%: tối đa 2 điểm; 20%-60%: tối đa 5 điểm; > 60%: tối đa 8 điểm | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | | | | |
| | - Mức độ đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học | | Mức độ 1: tối đa 2 | | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|-----|--|---------------|---|--------|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| | | | <i>điểm;</i> <i>Mức độ 2:</i> <i>tối đa 5 điểm;</i> <i>Mức độ 3:</i> <i>tối đa 7 điểm</i> | | | | | |
| | - Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử) | | <i>Tối đa 5 điểm</i> | | | | | |

Nhóm 2: Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|-----|--|---------------|-----------------|--------|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| 2. | Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục | 100 | | | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|------|---|---------------|---|----------------------------|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| 2.1. | Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại) | | | | | | | |
| 2.2. | Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số | | | | | | | |
| 2.3. | Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường (cung cấp thông tin: tên giải pháp, tự xây dựng/mua/thuê): - Có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường | 70 | Tối đa 6 điểm | Mức độ 1: dưới 20 điểm | | | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập) | | Tối đa 6 điểm | Mức độ 2: từ 20-50 điểm | | | | |
| | - Có triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử | | File PDF: tối đa 3 điểm; Áp dụng chứng thư số: tối | Mức độ 3: trên 50 điểm | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|------|---|---------------|-----------------------|---|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| | | | <i>đã 10 điểm</i> | | | | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | | | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | | | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | | | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý kế toán | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | | | | |
| | - Phần mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý) | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | | | | |
| 2.4. | Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến: - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) | 30 | <i>Tối đa 8 điểm</i> | Mức độ 1: dưới 10 điểm Mức độ 2: từ 10-18 điểm | | | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm đánh giá | | | Điểm đạt được | | | Minh chứng |
|-----|---|---------------|-----------------------|---------------------------|---------------|-----------------|--------|------------|
| | | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | |
| | - Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến: | | <i>Tối đa 12 điểm</i> | Mức độ 3: trên 18 điểm | | | | |
| | - Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | | | | |

PHỤ LỤC II

PHIẾU KHẢO SÁT GIÁO VIÊN

Đánh dấu X vào ô **Có** (nếu có) hoặc **Không** (nếu không có) và ghi tên các phần mềm đang sử dụng

Giáo viên:

| STT | Nội dung | Có | Không | Tên phần mềm |
|-----|---|----|-------|---------------|
| 1 | Có tài khoản bồi dưỡng giáo viên trực tuyến | | | |
| 2 | Khai thác, sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học | | | |
| 3 | Xây dựng được Học liệu số, Bài giảng điện tử | | | |
| 4 | Số lượng học liệu được số hóa | | | Ghi số lượng: |
| 5 | Sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến (giao bài, giải đáp câu hỏi, kiểm tra, đánh giá học sinh thường xuyên) | | | |
| 6 | Triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính | | | |
| 7 | Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường | | | |
| 8 | Thực hiện Sổ điểm điện tử và Học bạ điện tử, chữ kí số | | | |

PHỤ LỤC II

PHIẾU KHẢO SÁT PHỤ HUYNH

Đánh dấu X vào ô **Có** (nếu có) hoặc **Không** (nếu không có)

Họ và Tên phụ huynh:

Lớp:

| STT | Nội dung | Có | Không |
|-----|---|----|-------|
| 1 | Học sinh có tài khoản học tập trực tuyến | | |
| 2 | Học sinh thường xuyên học tập, làm bài tập trực tuyến ở nhà | | |
| 3 | Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh. | | |